

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: *M07* /2025/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025
Ha Noi, 18 Jul 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Co., Ltd ("SSIAM")
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem Ward, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh/ *Mrs. To Thuy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý II.2025

Financial Reports Quarter II.2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 18/07/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 18 Jul 2025 at: <https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người công bố thông tin
Publisher



Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tài chính Quý II.2025/

Financial Reports Quarter II.2025



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We are the Supervisory Bank of ETF SSIAM VNX50 Fund (“the Fund”) for the period of 01 April 2025 to 30 June 2025. To the best of our knowledge, the Fund operated and was managed with the following contents:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

The custody of Fund’s asset complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

b) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

SSI Asset Management Company Limited complies with the investment limits prescribed in the current legal documents on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

The valuation and assessment of the Fund’s assets is in line with the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành thêm và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

For the period, the subscription and exchange trade of Fund units complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

For the period, the Fund did not distribute profit to the investors.

d) Hoạt động khác: Không có.

Other operations: None.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
SUPERVISOR

Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc
Mr. Nguyen Manh Cuong
Deputy Director

Nguyễn Ngọc Vinh
Chuyên viên
Mr. Nguyen Ngoc Vinh
Senior

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ GENERAL INFORMATION

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ")

Name of the Fund: SSIAM VNX50 ETF ("The Fund")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ Investment objectives:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

The investment objective of the SSIAM VNX50 ETF is to achieve investment performance that closely tracks the actual profitability of the VNX50 Index in all periods.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ The performance of the Fund:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-2,44%** so với số liệu tại ngày **31/03/2025**, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **7,66%** so với số liệu tại ngày **31/12/2024**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **7,63%** trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **6,71%**.

*According to the Fund's interim financial statements as at the reporting date, change in net asset value (NAV) of the Fund was **-2.44%** compared to NAV at **31 March 2025**; change in net asset value per unit (NAV/Unit) was **7.66%** compared to NAV/ Fund Unit at **31 March 2025**. Change in the value of securities component of the Fund's portfolio was **7.63%**, while the Fund's benchmark index changed by **6.71%**.*

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's Investment policies and strategies:

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

The Fund shall adopt a passive investment strategy. The Fund neither actively seeks opportunities to outperform the Benchmark Index, nor uses defensive measures when the stock market fluctuates unfavorably.

With the passive investment strategy, the Fund can maintain a lower portfolio turnover ratio than funds with active investment strategies, thereby reducing operating costs for the Fund.

1.5 Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục./ Fund Classification: Exchange-traded fund.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo) GENERAL INFORMATION (continued)

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ Time of starting operation of the Fund:

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund was granted Establishment License No.17/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 10 December 2014; therefore, the operating duration of the Fund is unlimited.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình./ Risk level: Medium.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ Size of the Fund at reporting date

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 126.608.386.731 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 58.000.000.000 VND, tương đương với 5.800.000 chứng chỉ Quỹ.

As at 30 June 2025, the net asset value of the Fund was VND 126,608,386,731 and the Fund's contributed capital was VND58,000,000,000 at par value, equivalent to 5,800,000 fund units.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ Benchmark index

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, chỉ số VNX50 là 2.452,35

As at 30 June 2025, the VNX50 index was 2,452.35

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ Profit distribution policy

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo) GENERAL INFORMATION (continued)

The Fund distributes profit to the investors when:

- *In accordance with the profit distribution policy specified in the Fund's Charter;*
- *The profit distribution is made after the Fund has fulfilled its taxation obligations and other financial obligations under the provisions of the Law;*
- *After distribution, the Fund must maintain enough financial capacity to pay all debts and other due property obligations and assure that net asset value of the Fund is not less than fifty (50) billion Vietnamese dong.*
- *In case profits are distributed in Fund Certificates, the Fund must have sufficient counterpart funds from its undistributed after-tax profits according to the latest audited or reviewed financial statements.*
- *Profit distribution may be in cash or Fund Unit.*
- *Amount of profit distribution is decided in accordance with the proposal of the Fund Management Company and must be approved by the annual General Meeting of Investors or the Board of Representatives (if granted).*
- *The Fund Management Company must deduct taxes, fees and charges as prescribed by law before distributing profits to Investors.*
- *Investors in the List of Investors at the Transaction Date published by the Fund Management Company for the profit distribution ("Record Date") are eligible to receive distributed profit. In case investors transfer their Fund Units in the time between the Record Date and the date of payment, the transferor is the person receiving the proceeds.*

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ Actual profit distribution per fund unit

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
During the period, the Fund did not distribute profit to investors.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ OPERATING INFORMATION

2.1 Cơ cấu tài sản/ Structure of the Fund's assets

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 30 June 2025	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 31 March 2025
Danh mục chứng khoán/ Securities	99,62%	99,95%
Các tài sản khác/ Other assets	0,38%	0,05%
	100,00%	100,00%

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating figures

	Quý II.2025 Quarter II.2025	Quý I.2025 Quarter I.2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý <i>Net asset value (NAV) at the end of the period</i>	126.608.386.731	129.770.803.812
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total Fund Unit in circulation</i>	5.800.000	6.400.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) cuối kỳ <i>NAV/Fund Unit</i>	21.829,03	20.276,68
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The highest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	21.829,03	20.816,81
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The lowest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	17.127,52	19.230,93
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo <i>Closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	21.270	20.290
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The highest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	21.290	20.940
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	18.000	19.290
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate (%)/Fund Unit</i>	7,66%	0,88%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ <i>Capital growth (%)/Fund Unit</i>	4,18%	1,04%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ <i>Revenue growth/ Fund Unit</i>	3,48%	-0,16%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) <i>Operating expenses/Average NAV during period (%)</i>	1,78%	1,50%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>Turnover rate of investment portfolio during the period (%)</i>	8,66%	9,36%

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth over periods:

Giai đoạn/ Period	Tăng trưởng NAV/CCQ Total growth of NAV/Fund Unit	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm Total annual growth of NAV/Fund Unit
1 năm đến thời điểm báo cáo 1 year to reporting date	13,30%	13,30%
3 năm đến thời điểm báo cáo 3 years to reporting date	24,29%	7,52%
Từ khi thành lập* Since inception (*)	118,29%	7,62%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*) Growth of the Benchmark Index (from the end of capital contribution registration) (**)	112,73%	10,09%

* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là $r = \sqrt[3]{(1+r_1)(1+r_2)(1+r_3)} - 1$

Formula for Annual growth rate for the 3-year period is $r = \sqrt[3]{(1+r_1)(1+r_2)(1+r_3)} - 1$

** Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

Inception date is 17 November 2014, the last date of the Fund's capital mobilizing period. From 17 November 2014 to 22 August 2017, the benchmark index is HNX30 Index. After 22 August 2017, the benchmark index is VNX50 Index.

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/ Annual growth

Thời kỳ/ Period	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 30 June 2025	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 31 March 2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ Growth rate (%) per/Fund Unit	7,66%	0,88%

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ MARKET DESCRIPTION DURING THE PERIOD

Tăng trưởng kinh tế bất tốc trong quý 2

Nền kinh tế Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng vượt kỳ vọng trong quý II/2025 với GDP tăng 7,96% so với cùng kỳ, tiệm cận mục tiêu 8,2% mà Chính phủ đề ra. Đà phục hồi được dẫn dắt bởi khu vực công nghiệp – xây dựng (tăng 8,97% svck) và dịch vụ (tăng 8,46% svck). Lũy kế 6 tháng đầu năm, GDP tăng 7,52% svck – mức cao nhất nửa đầu năm trong gần hai thập kỷ. Về phía cầu, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 7,95% svck, đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố tăng trưởng. Với tốc độ hiện tại, mục tiêu cả năm đạt 8% là khả thi, trong khi tiêu dùng nội địa phục hồi nhẹ sẽ tiếp tục hỗ trợ xu hướng tích cực này.

Rapid economic acceleration in Q2

Vietnam's economy posted stronger-than-expected growth in 2Q25, with GDP expanding by 7.96% YoY, close to the government's 8.2% target. The robust performance was driven by a sharp 8.97% YoY increase in the industrial and construction sectors and 8.46% YoY growth in services. For 1H25, GDP rose 7.52% YoY, marking the fastest first-half growth in two decades. On the expenditure side, gross capital formation grew 7.95% YoY, underpinning the overall momentum. With growth on track to meet the full-year 8% target, a modest pickup in domestic consumption would further support this trajectory.

Ngành sản xuất tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong tháng 6, được dẫn dắt bởi mức tăng mạnh của chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), tăng 10,8% svck. Lũy kế 6 tháng đầu năm, IIP tăng 9,2% svck (so với 8% cùng kỳ 2024), trong đó lĩnh vực chế biến chế tạo tăng 11,1%. Một số ngành ghi nhận mức tăng ấn tượng như sản xuất ô tô (+31,5%), da giày (+17,1%) và cao su – nhựa (+17%). Hoạt động xuất khẩu cũng duy trì đà phục hồi, tăng 16,3% svck trong tháng 6 và 14,4% svck trong 6T2025, góp phần tạo thặng dư thương mại 2,8 tỷ USD trong tháng 6 và 7,63 tỷ USD lũy kế (so với 12,15 tỷ USD cùng kỳ 2024). Nhiều mặt hàng chủ lực ghi nhận tăng trưởng cao, bao gồm điện tử – máy tính (+40%), máy móc thiết bị (+15,4%) và dệt may (+12,3%), phần nào phản ánh xu hướng đẩy đơn hàng trước thời hạn công bố mức thuế đối ứng thuế ngày 9/7. Xuất khẩu sang Mỹ đạt 70,9 tỷ USD, chiếm 32,3% tổng kim ngạch và tăng 28,2% svck trong 6 tháng đầu năm.

The manufacturing sector continued its strong performance in June, supported by robust growth in the Index of Industrial Production (IIP). The IIP surged by 10.8% YoY in June, bringing 1H25 growth to 9.2% YoY (1H24: 8% YoY), of which manufacturing posted robust growth of 11.1% YoY. Notably, automobile, leather and related products, rubber and plastic production rose 31.5% YoY, 17.1% YoY and 17% YoY, respectively. Exports remained resilient, growing 16.3% YoY in June and 14.4% YoY in 1H25, contributing to a trade surplus of USD 2.8bn in June and USD 7.63bn YTD (1H24: USD 12.15bn). Specifically, we noted significant growth in major products such as electronics and laptops (+40% YoY), machinery and equipment (+15.4% YoY) and textile and garment (+12.3% YoY), reflecting some final front-running of orders before the reciprocal tariff pause deadline by July 9th. Indeed, exports to the US reached USD 70.9bn, contributing 32.3% of total exports and up +28.2% YoY in 1H25.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng mạnh 10,5% svck trong quý 2 và 9,8% trong 6T2025, chủ yếu nhờ vốn đầu tư công và vốn nước ngoài cải thiện. Vốn khu vực nhà nước tăng 14,1% svck, trong khi vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,6% svck trong quý 2. Nhu cầu tín dụng tăng cao, với tăng trưởng tín dụng đạt 8,3% tính đến ngày 26/6/2025, so với 18,9% cùng kỳ năm 2024. Giải ngân vốn FDI đạt mức cao kỷ lục 11,72 tỷ USD trong 6T2025 (+8,1% svck), trong khi tổng vốn đăng ký mới và bổ sung đạt khoảng 21,5 tỷ USD, tăng gần 33% svck, tập trung

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

vào các lĩnh vực chế biến chế tạo và bất động sản. Dữ liệu FDI hiện chưa phản ánh rõ ảnh hưởng từ lo ngại về thuế đối ứng. Đầu tư công tiếp tục tăng tốc trong tháng 6 với giải ngân đạt 10,1 tỷ USD trong 6T2025, tương đương 32,06% kế hoạch năm, trong đó riêng tháng 5 và 6 lần lượt đóng góp 8,16% và 7,96%. Thu ngân sách nhà nước tăng 28,3% svck trong 6T2025, đạt 67,7% kế hoạch năm, cho thấy hoạt động kinh tế được cải thiện rõ nét.

Lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát, ở mức 3,57% svck trong tháng 6 và bình quân 6T2025 là 3,27% svck. Lạm phát tháng 6 tăng 0,48% svtt, chủ yếu do chi phí giao thông tăng 1,66% svtt sau khi giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng tạm thời theo xu hướng thế giới. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,42% svtt do nguồn cung nguyên vật liệu hạn chế và giá điện điều chỉnh tăng. Lạm phát cơ bản 6T2025 ở mức 3,16% svck, củng cố kỳ vọng về việc Chính phủ sẽ đạt được mục tiêu kiểm soát lạm phát khoảng 4,0-4,5% trong năm nay.

Tiêu dùng nội địa vẫn duy trì ổn định, mặc dù tốc độ tăng trưởng trong tháng 6 chậm hơn tháng 5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% svck trong 6T2025, tương đương 7,2% nếu loại trừ yếu tố giá. Du lịch quốc tế khởi sắc với 10,7 triệu lượt khách, tăng 20,7% svck lũy kế từ đầu năm.

Total social investments strengthened by 10.5% YoY in 2Q25, or 9.8% in the first half, driven by increased public and foreign investments. Public investments rose by 14.1% YoY, while foreign investments surged by 10.6% in Q2 2024. Credit demand was robust, with credit growth reaching 8.3% YTD as of June 26, 2025, up from 18.9% in the same period last year. Foreign direct investment (FDI) disbursement hit a record high of USD 11.72 billion in the first half of 2025 (+8.1% YoY), with total newly registered and additional FDI rising by approximately 33% YoY to USD 21.5 billion, focusing on the manufacturing and real estate sectors. We have seen little reciprocal tariff concern in the FDI data YTD. Public investment continued to accelerate in June and disbursement reached USD 10.1bn in 1H25 or 32.06% of the full year plan, with May-June contributing 8.16% and 7.96%, respectively. State budget revenue grew 28.3% YoY in 1H25, reaching 67.7% of the annual plan, indicating improved economic activity.

Inflation remained moderate in June (+3.57% YoY) and contained at 3.27% YoY on average in 1H25. Inflation in June (+0.48% MoM) was driven mainly by higher transportation costs (+1.66% MoM) following temporary global oil prices increase due to geopolitical conflicts. Accommodation and construction materials also increased +1.42% MoM due to material supply constraints and increased electricity prices. Core inflation reached 3.16% YoY in 1H25, supporting confidence that the government can achieve its inflation target of 4.0-4.5% YoY for the year.

Domestic consumption held firm, despite a slower pace of growth in June compared to May. Retail sales and consumer services revenue rose 9.3% YoY in 1H25, or 7.2% YoY if excluding price factor. International tourism surged, welcoming 10.7 million visitors, a 20.7% YoY increase YTD.

Trong tháng 6, tỷ giá VND tiếp tục đi ngược xu hướng các đồng tiền khác ở châu Á, mất giá 0,3% svtt và 2,5% tính từ đầu năm. Cán cân thanh toán trong Q1/2025 thâm hụt 1,68 tỷ USD đã một phần tạo áp lực lên tỷ giá. Thanh khoản VND trong hệ thống ngân hàng vẫn dồi dào trong 3 tuần đầu tháng 6, lãi suất qua đêm liên ngân hàng dao động quanh 1,7%, thấp hơn đáng kể so với mức thông thường là 4%. Thanh khoản dư thừa và yếu tố mùa vụ như nhu cầu USD cuối quý để thanh toán hoặc chuyển lợi nhuận về nước cũng góp phần gây sức ép lên tỷ giá. Để ổn định tỷ giá, NHNN đã nối lại phát hành tín phiếu từ ngày 24/6 sau hơn 3 tháng gián đoạn, nhằm hút bớt thanh khoản dư thừa. Nhờ đó, lãi suất qua đêm tăng trở lại 4% vào cuối tháng 6 và vọt lên 6,5% vào cuối quý do tín dụng giải ngân nhanh cùng với khoản tiền gửi Kho bạc Nhà nước đáo hạn nhưng chưa được tái gửi. Song song, NHNN vẫn duy trì hỗ trợ thanh

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025 REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

khoản qua kênh mua kỳ hạn OMO, thể hiện chính sách tiền tệ linh hoạt và ưu tiên ổn định tỷ giá.

In June, the Vietnamese Dong continued to diverge from the trend of other Asian currencies, depreciated 0.3% MoM and 2.5% YTD. The country recorded a balance of payments (BoP) deficit of USD 1.68 billion in the first quarter of 2025, adding to the depreciation pressure on the local currency. Throughout the first three weeks of June, VND liquidity in the banking system remained ample, with the overnight interbank rate hovering around 1.7%—well below the usual 4% level. This surplus liquidity has further weighed on the exchange rate. Additionally, seasonal factors such as quarter-end demand for USD to settle obligations or repatriate profits have likely contributed to currency pressures. In response, the State Bank of Vietnam resumed its bill issuance on June 24th, following a hiatus of more than three months. This move signals the central bank's intent to absorb excess VND liquidity and stabilize the exchange rate. Consequently, the overnight rate has returned to the 4% level on average on the last week of June, before a temporary uptick to 6.5% by the end of the quarter, driven by accelerated credit disbursement and matured State Treasury deposits but not renewed. In parallel, the SBV continued to provide liquidity support through lending operations, reflecting SBV's accommodative policy approach and focus on FX stability.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động/ Fund's operation data in details

	1 năm đến thời điểm báo cáo 1 year to the reporting date	3 năm đến thời điểm báo cáo 3 years to the reporting date	Từ khi thành lập Since inception
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ Total growth rate/Fund Unit	13,30%	24,29%	118,29%
- Tăng trưởng vốn (%) /1 đơn vị CCQ Capital growth rate/Fund Unit	9,42%	16,64%	36,40%
- Tăng trưởng thu nhập (%) /1 đơn vị CCQ Revenue growthrate/Fund Unit	3,88%	7,65%	81,89%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ Annual growth rate/Fund Unit	13,30%	7,52%	7,62%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu Growth rate of basket of component securities	13,14%	26,73%	109,49%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ Change in market price per Fund Unit	10,09%	21,54%	99,74%

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Since ETF SSIAM VNX50 Fund was first listed in HSX (dated 24 October 2017) with reference price was VND10,648.85 due to ETF SSIAM VNX50 Fund was transferred from HNX to HSX.

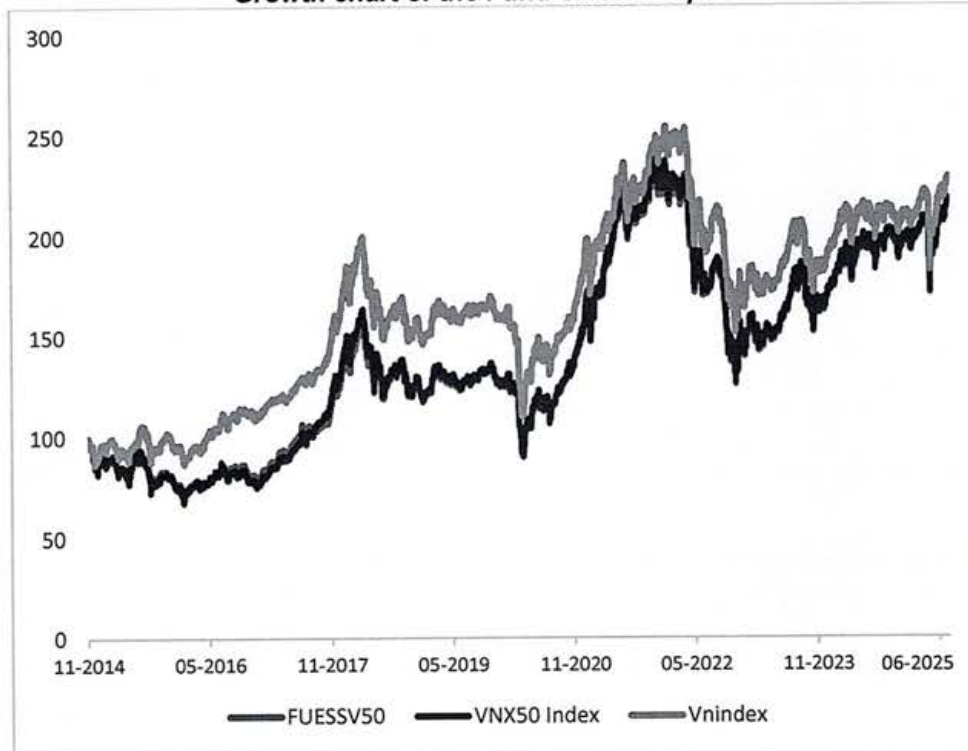
Tổng tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.

Capital, Total Growth, Annual Growth: Based on the growth of net asset value (NAV) per Fund Unit.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ khi thành lập
Growth chart of the Fund since inception



2. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo) DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS (continued)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động (tiếp theo)/ Fund's operation data in details (continued)

Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in net assets value

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 30 June 2025	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 31 March 2025	Tỷ lệ Rate of change
Giá trị tài sản ròng của Quỹ The Fund's NAV	126.608.386.731	129.770.803.812	-2,44%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ NAV per Fund Unit	21.829,03	20.276,68	7,66%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo: Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date:

Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ Holding scale (units)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ Number of Investors	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ Number of holding Fund Units	Tỷ lệ nắm giữ The proportion of holding
Dưới 5.000	1.543	1.339.663	23,10%

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

<i>Less than 5,000</i>			
<i>Từ 5.000 đến 10.000</i>	103	715.159	12,33%
<i>From 5,000 to 10,000</i>			
<i>Từ 10.000 đến 50.000</i>	81	1.446.948	24,95%
<i>From 10,000 to 50,000</i>			
<i>Từ 50.000 đến 500.000</i>	16	1.698.510	29,28%
<i>From 50,000 to 500,000</i>			
<i>Từ 500.000</i>	1	599.720	10,34%
<i>More than 500,000</i>			
Tổng cộng/ Total	1.744	5.800.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ IMPLICIT COSTS AND DISCOUNTS

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.
The Fund Management Company confirmed that there is neither implicit cost nor discount incurred throughout the operation of SSIAM VNX50 ETF; and the Company has complied with independence requirements in Fund's management.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG INFORMATION ON MARKET PROSPECTS

Trong tháng 6, Chỉ số VN-Index tăng 3,3% so với tháng trước, nâng mức tăng từ đầu năm lên 8,6%. Đà tăng được hỗ trợ bởi: (i) kỳ vọng tích cực quanh đàm phán thương mại Việt-Mỹ, (ii) tiến trình cải cách thể chế và hành chính, và (iii) khối ngoại mua ròng nhẹ với giá trị 23 triệu USD trong tháng. Tuy nhiên, lũy kế 6T2025, khối ngoại vẫn bán ròng 40,6 nghìn tỷ đồng (~1,6 tỷ USD). Trong tháng 6, các cổ phiếu bị bán mạnh gồm VIC, VHM, STB, FPT do áp lực chốt lời, trong khi HPG, VND, DGW, MSN thu hút dòng tiền ngoại. Nhà đầu tư cá nhân tiếp tục đóng vai trò là lực đỡ chính của thị trường trong môi trường lãi suất thấp. Giá trị giao dịch bình quân đạt khoảng 893 triệu USD/ngày, giảm 3% svtt chủ yếu do thanh khoản suy yếu vào tuần cuối tháng.

Hầu hết các ngành đều ghi nhận tăng trưởng tích cực trong tháng 6, dẫn đầu bởi nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu, nhờ MSN tăng mạnh (+21,3%). Ngược lại, ngành y tế và bất động sản điều chỉnh do áp lực chốt lời. VN-Index hiện giao dịch ở mức P/E trượt 12 tháng khoảng 14 lần, thấp hơn mức trung bình 3 năm là 14,6 lần. Trong thời gian tới, nhà đầu tư sẽ tập trung vào các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh quý II tích cực, triển vọng tăng trưởng khả quan trong nửa cuối năm, cũng như các diễn biến chi tiết xoay quanh chính sách thuế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và tiến trình nâng hạng thị trường của FTSE. Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực đối với triển vọng thị trường chứng khoán Việt Nam trong nửa cuối năm 2025, nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, đẩy mạnh đầu tư công cũng như cải cách thể chế và chính sách.

The VN-Index rose 3.3% MoM in June, extending its YTD gain to 8.6%. The performance was supported by (i) optimism surrounding US-Vietnam trade negotiations, (ii) accelerating institutional and regulatory reforms, and (iii) continued, albeit modest, foreign net buying of USD 23 million during the month. However, for the first half of 2025, foreign investors remained net sellers, with cumulative net outflows reaching VND 40.6 trillion (USD 1.6 billion). Major divestments were seen in stocks such as VIC, VHM, STB, and FPT, driven by strong profit-taking activity, while HPG, VND, DGW, and MSN attracted the most foreign inflows. Retail investors continued to provide key support to the market in the low-interest-rate environment. Average daily trading value stood at approximately USD 893 million, down 3% MoM, mainly driven by dipping liquidity during the final week of June.

Most sectors posted positive returns in June, led by a strong rebound in consumer staples. In contrast, healthcare and real estate saw negative returns, largely driven by profit-taking. The outperformance of the consumer staples sector was primarily supported by a sharp rally in MSN (+21.3%). The VN-Index is currently trading at a trailing P/E ratio of 14.1x, slightly below its three-year average of 14.6x. Looking ahead, investor attention is expected to focus on companies with robust second-quarter earnings and strong prospects for the remainder of the year, alongside clarifications regarding U.S. tariff decisions on Vietnam and progress toward a potential FTSE market upgrade. We remain constructive on Vietnam's equity market outlook for the rest of 2025, underpinned by resilient economic fundamentals, driven by government spending and structural reforms.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

7. THÔNG TIN KHÁC/ OTHER INFORMATION

Người Điều hành Quỹ/ The Fund's Managers

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Phó Giám đốc Đầu tư

Mr. Nguyen Trong Hung

Deputy Portfolio Manager

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 và hiện nay là Phó Giám đốc Đầu tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, và các quỹ khác của SSIAM.

Mr. Hung joined SSIAM in 2013 as a Business Development Officer, then an Investment Specialist, making investments in trust portfolios and funds of SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Mr. Hung has many years of experience in the financial sector including more than 7 years of experience as Head of Brokerage Department at SSI Securities Joint Stock Company and Head of Trading Representative for SSI Securities Joint Stock Company at the Stock Exchange. Hanoi and Ho Chi Minh Stock Exchange.

Ông Hùng có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh EMBA và bằng Cử nhân kinh tế từ trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

Mr. Hung holds a Bachelor of Economics, and a Master of Business Administration from EMBA National Economics University

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó Giám đốc Đầu tư

Mr. Pham Tuan Anh

Deputy Portfolio Manager

Ông Tuấn Anh gia nhập vào SSIAM từ năm 2021 và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận Đầu tư Tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

Mr. Tuan Anh joined SSIAM in 2021 and has many years of experience in investment analysis and portfolio management at securities companies, focusing on the Banking and Real Estate sector. Previously, he was in charge of the proprietary investment department of Bank for Investment and Development of Vietnam Securities Company (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

Mr. Tuan Anh holds a Bachelor of Economics from National Economics University and holds Chartered Financial Analysis Certificate (CFA).

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

Ban Đại diện Quỹ/ The Fund's Managers

Bà Trần Thị Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Thành viên độc lập

Ms. Tran Thi Thanh Y

Chairwoman

Independent Member

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó, bà là Trưởng phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Ms. Tran Thi Thanh Y has many years of experience in accounting, auditing industry and currently is Administration and Accounting Director of Regus Center Vietnam Limited. Previously, she was Head of Administration and Accounting department of Keppel Land and was Senior Auditor at KPMG Vietnam, a member of KPMG Global, a company specializing in auditing, tax and financial advisory services.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và Ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ms. Tran Thi Thanh Y holds a bachelor's degree in finance and Banking from National Economic University of Vietnam, CPA Certificate issued by Ministry of Finance, Certificate of Chief Accountant issued by National Economic University, Certificate of Finance and Banking from ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương

Thành viên độc lập

Mr. Nguyen Thanh Phuong

Independent Member

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Phó Giám đốc Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh Chứng khoán thuộc Khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng.

Mr. Nguyen Thanh Phuong has many years of experience in the securities trading field. He is currently Head of Finance Faculty cum Head of securities trading subject of Hanoi Banking Academy where he taught this subject previously.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến sỹ và Cao học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc dân Việt Nam.

Mr. Nguyen Thanh Phuong holds a Ph.D. and a master's degree in Banking and Finance Economics from the Banking Academy and a bachelor's degree in finance and Banking from the National Economics University, Vietnam

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)/ The Fund's Managers (continued)

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải

Thành viên

Mrs. Nguyen Thi Hong Hai

Member

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám đốc Luật Và Kiểm soát Tuân thủ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc bộ Luật của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn phòng Hội đồng Quản trị kiêm Thư ký Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Pháp chế Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ lý Pháp luật Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT, Luật sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên viên Pháp luật, Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế, Bộ Tư pháp.

Mrs. Hai has many years of experience in law consulting, especially in financial and bank law. Ms. Hai is currently law and compliance director of SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), president of law club of Vietnam Association of Securities Business. Before joining SSIAM in 2012, Ms. Hai previously worked as Chief of Board and Secretary of Board; Head of Legal department in TP Bank; Legal assistant Board of Directors in FPT group; Chief Lawyer in Vietnam Land Group of Companies and Legal Executive in Department of Criminal and Administrative Legislation, Ministry of Justice.

Bà Hải tốt nghiệp Cử nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh tế, Đại học Luật Hà Nội và Thạc sĩ Luật So sánh, Nagoya University (Nhật Bản). Bà Hải là thành viên Đoàn Luật sư Hà Nội và đồng thời đảm nhiệm vị trí Giám đốc Luật và Kiểm soát Tuân thủ của SSIAM.

Ms. Hai holds a bachelor's degree in law in majoring Economics Law from University of Law and a master's degree in Comparative Law from Nagoya University (Japan). Ms Hai is currently a member of Hanoi Bar Association and Law and Compliance Director of SSIAM.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

Ban Điều hành SSIAM/ Board of Management SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Mrs. Nguyen Ngoc Anh

Chief Executive Officer

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, trong đó hiệu năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Ms. Ngoc Anh has many years of experience working at SSI Securities Joint Stock Company, and has for many years held the position of Director of Investment Banking Division (IB) cum Assistant to the Chairman of the Board of Directors. She has led SSI's IB division to achieve many achievements in the market.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ...

She is a member of the Board of Directors of a number of listed companies in the fields of oil and gas, food, aviation services, etc

Bà Ngọc Anh có Thạc sĩ tài chính của trường Đại học Wollongong, Úc, bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama, Hoa Kỳ, bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, và bằng cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam.

Ms. Ngoc Anh holds a Bachelor's Degree in economics from the National Economics University, a Foreign Language Degree from the University of Foreign Languages of Vietnam, a Master's Degree in finance from the University of Wollongong (Australia) and an MBA from the University of North Alabama (USA).

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Mrs. To Thuy Linh

Chief Operating Officer

Bà Linh là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành từ của SSIAM từ tháng 11/2016. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

Joining SSIAM in 2011, Ms. Linh is currently the Deputy General Director in charge of SSIAM's operations. Before that, she was the Product Development Manager of SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc

Ms. Linh holds a master's degree in Banking from the University of New South Wales and a bachelor's degree in finance and accounting from the University of Sydney, Australia.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2025
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q2 2025

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

Ban Điều hành SSIAM (tiếp theo) / Board of Management SSIAM (continued)

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Mr. Nguyen Phan Dung

Deputy Chief Executive
Officer

Ông Dũng là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 07/2013.

Joining SSIAM since 2007, Mr. Dung is currently the Deputy General Director of SSIAM

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Mr. Dung has extensive experience in the field of analysis with financial institutions such as Chicago Board of Trade, InterCall and ABN AMRO Bank in Chicago, USA.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Mr. Dung is a member of the Board of Directors of several listed and/or unlisted companies.

Ông Dũng có bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế, và bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College.

He holds a BA in Economics from Knox College, and an MBA from Loyola University, Chicago, USA, where he is a member of the Beta Gamma Sigma program and a member of the International Risk Management Association.

Hà Nội, Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Ha Noi, 18 July 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - As at 30 June 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

17/07/2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	199,408,074	42,528,349	46.76%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	199,408,074	42,528,349	46.76%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	126,475,774,950	129,937,755,300	102.83%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	126,341,830,650	129,937,755,300	102.79%
	Quyền mua Rights	2205.2	133,944,300		167.72%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	132,450,000		130.07%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	132,450,000		130.07%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	15,123,270	22,602,732	100.27%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	15,123,270	22,602,732	100.27%
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	126,822,756,294	130,002,886,381	102.66%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	214,369,563	232,082,569	92.10%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	66,825,155	72,740,254	99.72%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	5,500,000	25,500,000	21.57%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1		20,000,000	0.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	38,024,863	57,247,391	99.72%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	71,019,545	43,594,924	102.76%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund Initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	4,958,885	2,465,744	99.72%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	33,030,330	20,564,590	102.99%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	33,030,330	20,564,590	102.99%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	214,369,563	232,082,569	92.10%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	126,608,386,731	129,770,803,812	102.68%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	5,800,000	6,400,000	90.63%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	21,829.03	20,276.68	113.30%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý II năm 2025 /Quarter II 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income	2220	1,623,981,667	32,795,266	1,656,776,933
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon Income	2221	1,623,762,208	32,621,900	1,656,384,108
3	Lãi được nhận Interest Income	2222	219,459	173,366	392,825
4	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	543,967,622	483,923,569	1,027,891,191
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	198,161,899	206,737,397	404,899,296
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	81,761,288	80,578,124	162,339,412
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	120,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	774,108	743,415	1,517,523
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	4,487,180	3,334,709	7,821,889
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	100,831,480	100,557,508	201,388,988
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	12,465,740	12,328,755	24,794,495
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	12,465,740	12,328,753	24,794,493
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	9,900,000	9,900,000	19,800,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	19,117,472	18,907,391	38,024,863
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	120,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	60,000,000	60,000,000	120,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi báo cáo bạch, báo cáo tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	52,379,627		52,379,627
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3	52,379,627		52,379,627
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	6,350,716	7,240,537	13,591,253
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	6,350,716	7,240,537	13,591,253
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)	2232	25,365,140	9,902,612	35,267,752
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	1,000,000		1,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	72,037	39,600	111,637
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4	9,972,603	9,863,012	19,835,615
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	14,320,500		14,320,500
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,080,014,045	(451,128,303)	628,885,742
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	7,399,726,450	1,583,623,750	8,983,350,200
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	3,003,950,152	241,427,808	3,245,377,960
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	228,566,154	241,427,808	469,993,962
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	2,775,383,998		2,775,383,998
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	4,395,776,298	1,342,195,942	5,737,972,240
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	8,479,740,495	1,132,495,447	9,612,235,942
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	129,770,803,812	128,638,308,365	128,638,308,365
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(3,162,417,081)	1,132,495,447	(2,029,921,634)
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	8,479,740,495	1,132,495,447	9,612,235,942
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(11,642,157,576)		(11,642,157,576)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	126,608,386,731	129,770,803,812	126,608,386,731
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - As at 30 June 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	301,745	21,300	6,427,168,500	5.07%
2	CTG	2246.2	52,619	41,900	2,204,736,100	1.74%
3	DCM	2246.3	8,700	33,700	293,190,000	0.23%
4	DGC	2246.4	14,996	101,700	1,525,093,200	1.20%
5	DIG	2246.5	33,950	17,700	600,915,000	0.47%
6	DPM	2246.6	11,600	38,500	446,600,000	0.35%
7	EIB	2246.7	103,529	22,850	2,365,637,650	1.87%
8	FPT	2246.8	81,678	118,200	9,654,339,600	7.61%
9	FRT	2246.9	6,004	179,200	1,075,916,800	0.85%
10	GEX	2246.10	44,277	37,400	1,655,959,800	1.31%
11	GMD	2246.11	23,366	57,900	1,352,891,400	1.07%
12	HCM	2246.12	23,499	21,400	502,878,600	0.40%
13	HDB	2246.13	171,183	21,800	3,731,789,400	2.94%
14	HPG	2246.14	275,654	22,700	6,257,345,800	4.93%
15	HSG	2246.15	34,683	16,600	575,737,800	0.45%
16	IDC	2246.16	13,010	44,200	575,042,000	0.45%
17	KBC	2246.17	35,033	26,750	937,132,750	0.74%
18	KDH	2246.18	39,795	29,400	1,169,973,000	0.92%
19	LPB	2246.19	185,436	32,250	5,980,311,000	4.72%
20	MBB	2246.20	219,209	25,800	5,655,592,200	4.46%
21	MSB	2246.21	152,841	12,000	1,834,092,000	1.45%
22	MSN	2246.22	51,820	76,800	3,979,776,000	3.14%
23	MWG	2246.23	72,518	65,500	4,749,929,000	3.75%
24	NLG	2246.24	18,892	39,100	738,677,200	0.58%
25	PDR	2246.25	29,599	18,050	534,261,950	0.42%
26	PLX	2246.26	8,400	37,250	312,900,000	0.25%
27	PNJ	2246.27	17,674	83,100	1,468,709,400	1.16%
28	POW	2246.28	38,300	13,000	497,900,000	0.39%
29	PVD	2246.29	18,151	20,050	363,927,550	0.29%
30	PVS	2246.30	15,700	32,900	516,530,000	0.41%
31	SAB	2246.31	9,300	47,000	437,100,000	0.34%
32	SHB	2246.32	225,727	12,900	2,911,878,300	2.30%
33	SHS	2246.33	52,580	12,900	678,282,000	0.53%
34	SSB	2246.34	120,400	18,150	2,185,260,000	1.72%
35	SSI	2246.35	89,752	24,700	2,216,874,400	1.75%
36	STB	2246.36	123,100	46,700	5,748,770,000	4.53%
37	TCB	2246.37	299,870	34,200	10,255,554,000	8.09%
38	TPB	2246.38	86,375	13,450	1,161,743,750	0.92%
39	VCB	2246.39	60,099	57,000	3,425,643,000	2.70%
40	VCG	2246.40	23,325	22,050	514,316,250	0.41%
41	VCI	2246.41	28,312	35,750	1,012,154,000	0.80%
42	VHM	2246.42	67,150	76,700	5,150,405,000	4.06%
43	VIB	2246.43	136,231	18,300	2,493,027,300	1.97%
44	VIC	2246.44	75,045	95,600	7,174,302,000	5.66%
45	VJC	2246.45	19,506	88,100	1,718,478,600	1.36%
46	VND	2246.46	74,700	17,200	1,284,840,000	1.01%
47	VNM	2246.47	54,600	58,000	3,166,800,000	2.50%
48	VPB	2246.48	259,029	18,500	4,792,036,500	3.78%
49	VPI	2246.49	10,600	53,300	564,980,000	0.45%
50	VRE	2246.50	59,409	24,650	1,464,431,850	1.15%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2247	3,978,971		126,341,830,650	99.62%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	3,978,971		126,341,830,650	99.62%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	23,499		133,944,300	0.11%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	23,499		133,944,300	0.11%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	4,002,470		126,475,774,950	99.73%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			132,450,000	0.10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			15,123,270	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			147,573,270	0.12%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			199,408,074	0.16%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			199,408,074	0.16%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			199,408,074	0.16%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	4,002,470		126,822,756,294	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - As at 30 June 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - As at 30 June 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.65%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.27%	0.25%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.33%	0.31%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.20%	0.19%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.78%	1.50%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	8.66%	9.36%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	64,000,000,000.00	64,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	64,000,000,000.00	64,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	6,400,000.00	6,400,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	-6,000,000,000.00	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	-600,000.00	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	-6,000,000,000.00	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267		
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	600,000.00	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	6,000,000,000.00	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	58,000,000,000	64,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	53,000,000,000	64,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,800,000	6,400,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	30.94%	33.76%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2276	26.70%	33.0700%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	21,829.03	20,276.68
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	21,270	20,290
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,744	1,869

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 94/2020/TT-STC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 94/2020/TT-STC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - As at 30 June 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNXS0
SSIAM VNXS0 ETF
Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI
CÔNG TY TNHH Quản lý Quỹ SSI
HOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI

Lưu Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý II năm 2025 /Quarter II 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
3. Tên Quỹ:
Fund name:
4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	9,023,708,117	10,640,127,133	(509,798,924)	20,231,773,208
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	1,623,762,208	1,656,384,108	1,253,798,208	1,496,958,408
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	219,459	392,825	273,918	578,200
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	3,003,950,152	3,245,377,960	8,546,609,967	14,167,735,606
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		228,566,154	469,993,962	765,743,075	1,053,940,935
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		2,775,383,998	2,775,383,998	7,784,571,892	13,118,219,671
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ				(3,705,000)	(4,425,000)
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	4,395,776,298	5,737,972,240	(10,310,481,017)	4,566,500,994
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	6,350,716	13,591,253	11,377,107	19,468,101
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	6,350,716	13,591,253	11,377,107	19,468,101
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	6,350,716	13,591,253	11,377,107	19,468,101
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	537,616,906	1,014,299,938	506,365,514	1,036,900,709
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	198,161,899	404,899,296	204,789,833	451,428,125
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	65,261,288	129,339,412	64,439,185	129,522,548
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	120,000,000	60,000,000	120,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	774,108	1,517,523	956,046	1,714,324
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	4,487,180	7,821,889	3,483,139	7,808,224
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	99,000,000	49,500,000	99,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	45,331,480	79,888,988	34,763,384	80,026,768
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	52,379,627	52,379,627	28,296,759	28,296,759
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	19,117,472	38,024,863	19,065,228	38,130,457
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	74,865,140	144,767,752	72,511,125	144,496,052
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	1,000,000	1,000,000	2,500,000	4,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	72,037	111,637	65,800	105,400
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	60,000,000	120,000,000	60,000,000	120,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	9,972,603	19,835,615	9,945,325	19,890,652
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8	3,820,500	3,820,500		
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	8,479,740,495	9,612,235,942	(1,027,541,545)	19,175,404,398
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other Income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	8,479,740,495	9,612,235,942	(1,027,541,545)	19,175,404,398
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	4,083,964,197	3,874,263,702	9,282,939,472	14,608,903,404
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	4,395,776,298	5,737,972,240	(10,310,481,017)	4,566,500,994
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	8,479,740,495	9,612,235,942	(1,027,541,545)	19,175,404,398

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương Quỳnh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - As at 30 June 2025

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		199,408,074	42,528,349
	Trong đó: In which:				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		199,408,074	42,528,349
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		126,475,774,950	129,937,755,300
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		126,475,774,950	129,937,755,300
	Cổ phiếu Shares	121.1		126,341,830,650	129,937,755,300
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3		133,944,300	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		147,573,270	22,602,732
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		132,450,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		132,450,000	
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		132,450,000	
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other-receivables	137		15,123,270	22,602,732
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3		15,123,270	22,602,732
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		126,822,756,294	130,002,886,381
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		38,024,863	57,247,391
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		38,024,863	57,247,391
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4			
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		105,325,155	131,240,254
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		66,825,155	72,740,254
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2			20,000,000
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1			20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		71,019,545	43,594,924
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of Investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3		33,030,330	20,564,590
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		33,030,330	20,564,590
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5		4,958,885	2,465,744
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		214,369,563	232,082,569
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		126,608,386,731	129,770,803,812
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		58,000,000,000	64,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		195,000,000,000	195,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(137,000,000,000)	(131,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(19,393,897,672.00)	(13,751,740,096)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		88,002,284,403	79,522,543,908
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		21,829.03	20,276.68
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
------------	----------------------	-------	-------------	----------------------------	--------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,800,000.00	6,400,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương Quỳnh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý II năm 2025 /Quarter II 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 17 tháng 07 năm 2025 17/07/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	129,770,803,812	128,638,308,365
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	8,479,740,495	1,132,495,447
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	8,479,740,495	1,132,495,447
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(11,642,157,576)	
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
	III.2 Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(11,642,157,576)	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	126,608,386,731	129,770,803,812

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hương Quỳnh
Vũ Thị Nguyễn Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - As at 30 June 2025

- Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	3,978,971		126,341,830,650	99.62%
1	ACB	301,745	21,300	6,427,168,500	5.07%
2	CTG	52,619	41,900	2,204,736,100	1.74%
3	DCM	8,700	33,700	293,190,000	0.23%
4	DGC	14,996	101,700	1,525,093,200	1.20%
5	DIG	33,950	17,700	600,915,000	0.47%
6	DPM	11,600	38,500	446,600,000	0.35%
7	EIB	103,529	22,850	2,365,637,650	1.87%
8	FPT	81,678	118,200	9,654,339,600	7.61%
9	FRT	6,004	179,200	1,075,916,800	0.85%
10	GEX	44,277	37,400	1,655,959,800	1.31%
11	GMD	23,366	57,900	1,352,891,400	1.07%
12	HCM	23,499	21,400	502,878,600	0.40%
13	HDB	171,183	21,800	3,731,789,400	2.94%
14	HPG	275,654	22,700	6,257,345,800	4.93%
15	HSG	34,683	16,600	575,737,800	0.45%
16	IDC	13,010	44,200	575,042,000	0.45%
17	KBC	35,033	26,750	937,132,750	0.74%
18	KDH	39,795	29,400	1,169,973,000	0.92%
19	KPB	185,436	32,250	5,980,311,000	4.72%
20	MBB	219,209	25,800	5,655,592,200	4.46%
21	MSB	152,841	12,000	1,834,092,000	1.45%
22	MSN	51,820	76,800	3,979,776,000	3.14%
23	MWG	72,518	65,500	4,749,929,000	3.75%
24	NLG	18,892	39,100	738,677,200	0.58%
25	PDR	29,599	18,050	534,261,950	0.42%
26	PLX	8,400	37,250	312,900,000	0.25%
27	PNJ	17,674	83,100	1,468,709,400	1.16%
28	POW	38,300	13,000	497,900,000	0.39%
29	PVD	18,151	20,050	363,927,550	0.29%
30	PVS	15,700	32,900	516,530,000	0.41%
31	SAB	9,300	47,000	437,100,000	0.34%
32	SHB	225,727	12,900	2,911,878,300	2.30%
33	SHS	52,580	12,900	678,282,000	0.53%
34	SSB	120,400	18,150	2,185,260,000	1.72%
35	SSI	89,752	24,700	2,216,874,400	1.75%
36	STB	123,100	46,700	5,748,770,000	4.53%
37	TCB	299,870	34,200	10,255,554,000	8.09%
38	TPB	86,375	13,450	1,161,743,750	0.92%
39	VCB	60,099	57,000	3,425,643,000	2.70%
40	VCG	23,325	22,050	514,316,250	0.41%
41	VCI	28,312	35,750	1,012,154,000	0.80%
42	VHM	67,150	76,700	5,150,405,000	4.06%
43	VIB	136,231	18,300	2,493,027,300	1.97%
44	VIC	75,045	95,600	7,174,302,000	5.66%
45	VJC	19,506	88,100	1,718,478,600	1.36%
46	VND	74,700	17,200	1,284,840,000	1.01%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
47	VNM	54,600	58,000	3,166,800,000	2.50%
48	VPB	259,029	18,500	4,792,036,500	3.78%
49	VPI	10,600	53,300	564,980,000	0.45%
50	VRE	59,409	24,650	1,464,431,850	1.15%
	Tổng Total	3,978,971		126,341,830,650	99.62%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	3,978,971		126,341,830,650	99.62%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán	23,499		133,944,300	0.11%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total	23,499		133,944,300	0.11%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	4,002,470		126,475,774,950	99.73%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			132,450,000	0.10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			15,123,270	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			147,573,270	0.12%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			199,408,074	0.16%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			199,408,074	0.16%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			199,408,074	0.16%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	4,002,470		126,822,756,294	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Quỳnh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Nguyễn Hương
Nguyễn Thị Hương Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý II năm 2025 /Quarter II 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 17 tháng 07 năm 2025
17/07/2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 02 năm 2025 Quarter 02 year 2025	Quý 01 năm 2025 Quarter 01 year 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		8,479,740,495	1,132,495,447
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		8,479,740,495	1,132,495,447
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV Increase from investing activities	02		(7,152,042,824)	(1,323,288,551)
(- lỗ) hoặc (+ lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(4,395,776,298)	(1,342,195,942)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		19,117,472	18,907,391
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	0.24		(2,775,383,998)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		1,327,697,671	(190,793,104)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(489,736,354)	166,981,592
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(132,450,000)	29,800,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7,479,462	(22,602,732)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 02 năm 2025 Quarter 02 year 2025	Quý 01 năm 2025 Quarter 01 year 2025
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(35,846,859)	2,465,744
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(983,619)	(42,772,888)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		676,160,301	(56,921,388)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(519,280,576)	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(519,280,576)	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		156,879,725	(56,921,388)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		42,528,349	99,449,737
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		42,528,349	99,449,737
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		42,528,349	99,449,737
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		199,408,074	42,528,349
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		199,408,074	42,528,349
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		199,408,074	42,528,349
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		156,879,725	(56,921,388)
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương Quỳnh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
SSI ASSET MANAGEMENT COMPANY LIMITED
Quỹ SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF Fund

Mẫu số B06g – ETF/ Form No. B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục)/ (Issued in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II Năm 2025/ Quarter II, 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ Characteristics of ETF Operations

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14/10/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10/12/2014.

The SSIAM VNX50 ETF Fund (The predecessor is SSIAM HNX30 ETF fund) was granted the Public Offering Certificate No. 84/GCN-UBCK dated October 14, 2014, and the Establishment Registration Certificate No. 17/GCN-UBCK dated December 10, 2014, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

Ngày 21/08/2017. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK về việc thay đổi tên Quỹ thành ETF SSIAM VNX50 và chuyển đổi Ngân hàng giám sát từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

On August 21, 2017. The Fund was granted Amended Certificate No. 02/GCN-UBCK by the State Securities Commission on changing the Fund's name to ETF SSIAM VNX50 and converting the Supervisory Bank from Standard Chartered Vietnam Bank Limited to Joint Stock Commercial Bank Vietnam Investment and Development – Ha Thanh Branch.

Vào ngày 22/12/2014. Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội cấp quyết định niêm yết số 697/QĐ-SGDHN. Ngày 31/08/2017. Quỹ đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 24/10/2017.

On December 22, 2014, the SSIAM HNX30 ETF fund was granted the Listing Decision No. 697/QĐ-SGDHN by the Hanoi Stock Exchange. On August 31, 2017, The fund was delisted on the Hanoi Stock Exchange and listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange from October 24, 2017.

Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM HNX30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 101.000.000.000 (một trăm linh một tỷ) đồng, tương ứng với 101 (một trăm linh một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.



During the initial public offering of the SSIAM HNX30 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 262,000,000,000 (One hundred and one billion Vietnamese dong), equivalent to 101 (one hundred and one) ETF certificate lots. The face value of each ETF certificate was VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong).

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Fund Contact Address

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI. Tầng 5. Tòa Nhà 1C Ngô Quyền. Hoàn Kiếm. Hà Nội.
SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), 5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ Key Features of Fund Operations

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 101.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 101.000.000.000.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50.

Fund Objective: The SSIAM VNX50 ETF aims to closely track the actual return of the VNX50 Index.

Nguyên tắc lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ/ *Investment Selection Methodology*

a) Các cổ phiếu nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50.

Stocks in the VNX50 Structured Securities basket.

b) Các cổ phiếu không nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chỉ Số VNX50. Danh mục chứng khoán dự phòng này được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố định kỳ cùng danh mục 50 mã chính thức có trong Chỉ Số VNX50 tại mỗi kỳ xem xét định kỳ chỉ số. Nếu việc đầu tư các cổ phiếu nằm trong danh sách dự phòng xảy ra thì việc đầu tư sẽ được xem xét lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới để thay thế cho một hoặc một số cổ phiếu trong danh sách thành phần chính thức của Chỉ Số VNX50.

Stocks that are not in the VNX50 Structured Securities basket but are in the reserve securities list of the VNX50 Index. This reserve securities list is periodically announced by the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) along with the list of 50 official codes included in the VNX50 Index at each periodic review of the index. If investment in stocks on the reserve list occurs, the investment will be considered and selected in order from top to bottom to replace one or several stocks in the official list of components of the VNX50 Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the SSIAM VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo Bạch.

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the SSIAM VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/ *The investment portfolio of the SSIAM VNX50 ETF fund must make sure that:*

- a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;

The fund may not invest more than 15% of the total outstanding securities of any single issuer, except for government bonds;

- b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;

The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds;

- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

The fund may not invest more than 30% of its total assets in companies or groups of companies with ownership relationships, except for structured securities in the reference index;

- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

The fund may not invest in its own fund certificates, or fund of securities investment fund, securities investment companies established and operating in Viet Nam;

- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements;

- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index;

- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ

At all times, the total commitments in derivative contracts, outstanding loans, and payables may not exceed the fund's NAV.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b), and (c) above may deviate by no more than 15%, and only under the following circumstances:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio;
 - b. Hoạt động chia. tách. hợp nhất. sáp nhập. giải thể. phá sản. thu tóm. chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations;
 - c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
Changes in the composition of the reference index;
 - d. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
Legal payments or exchange transactions of structured securities in accordance with Article 12 of Circular 229;
 - e. Quỹ đang trong thời gian thanh lý. giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.
The fund is in the liquidation or dissolution period or within 90 days of receiving its establishment registration certificate.
2. **Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting Period and Currency Used in Accounting**

2.1. Kỳ kế toán/ Accounting Period:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Standards and Regulations Applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng/ Accounting Method Applied

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The accounting method registered by the fund is the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ Accounting Policies Applied

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2 Các khoản đầu tư/ Investments

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Securities investments are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase, such as brokerage, transaction, and bank fees. Investments are re-evaluated on the financial statement date based on the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from investment revaluation are recognized in the income statement.

i) Phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ Initial Recording

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized two working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

iii) **Xác định giá trị/ Valuation**

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board. Revaluation of securities investments on the financial statement date is performed as follows in accordance with the fund's charter:

Trái phiếu/ Bonds

Trái phiếu niêm yết/ Listed Bonds

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date, or if there are abnormal fluctuations compared to the most recent valuation period: The price is determined in the following order of priority:

- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận;
Valuation price determined by the Fund Representative Board.
- + Giá mua cộng lãi lũy kế;
Purchase price plus accrued interest
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
The bond's face value plus accrued interest.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Unlisted bond is determined by the purchase price plus accrued interest.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Warrant attached to convertible bond is determined by the purchase price.

Cổ phiếu/ Stocks

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom
Listed Stocks on the Ho Chi Minh Stock Exchange, Hanoi Stock Exchange, or Public Company Stocks Registered for Trading on UPCom
 Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;
The price is determined as the closing price (or equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date
 Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date: The price is determined in the following order of priority:
 - + Giá mua/ *Purchase price;*
 - + Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá/ *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận./
Valuation price determined by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:
Suspended, Delisted, or Deregistered Stocks:
 Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
The price is determined in the following order of priority:
 - Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
The most recent closing price (within three (03) months before the Valuation Date);
 - Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;
 - Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
Valuation price determined by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Stocks of Companies Under Dissolution or Bankruptcy
 Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
The price is determined in the following order of priority:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
80% of the liquidation value of the stock as of the most recent balance sheet before the Valuation Date;
 - Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
Valuation price determined by the Fund Representative Board.

Chứng khoán phái sinh/ Derivatives

- Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch/ *Listed Derivatives with Transactions*
 Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.
The price is determined as the closing price or the most recent settlement price before the Valuation

Date.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

If listed derivatives are on their last trading day and preparing for delisting: The price is determined as the final settlement price specified by VSD (Vietnam Securities Depository).

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch/ *Listed Derivatives Without Transactions*

Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

The price is determined as the theoretical settlement price for the day, as determined by VSD.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

4.3 Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include:

- *Amounts payable for the purchase of investments;*
- *Payables for fund management services;*
- *Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf;*
- *Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;*
- *Other payables.*

Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự phòng/ Provisions

Dự phòngn phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bản sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính/ Classification of Financial Instruments

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and performance, and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial Assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) are financial assets that meet one of the following criteria:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Held-for-Trading Financial Assets: Financial assets are classified as held-for-trading if:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; / *They are acquired principally for the purpose of selling in the short term;*
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả); / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Designated Financial Assets at FVTPL at Initial Recognition: Financial assets are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / *Held-to-Maturity Investments*
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Fund intends and is able to hold to maturity, except for:*
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets designated at FVTPL at initial recognition;*
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và / *Financial assets classified as available-for-sale; and*
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu, đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Loans and receivables designated at FVTPL.*
- Các khoản cho vay và phải thu / *Loans and Receivables*
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, except for:*
- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Assets intended for sale immediately or in the near term, classified as held-for-trading;*
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. / *Assets designated as available-for-sale at initial recognition; or assets where the holder may not recover substantially all of the initial investment due to reasons other than credit deterioration, classified as available-for-sale.*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Available-for-Sale Financial Assets: Non-derivative financial assets classified as available-for-sale or not classified as:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets at FVTPL;*

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc/ *Held-to-maturity investments; or*
 - Các khoản cho vay và các khoản phải thu./ *Loans and receivables*
- ii) **Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ *Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial liabilities at FVTPL are those that meet one of the following criteria:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau: *Held-for-Trading Financial Liabilities: Financial liabilities are classified as held-for-trading if:*
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; *They are incurred principally for the purpose of repurchasing in the short term;*
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc/ *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. *Designated Financial Liabilities at FVTPL at Initial Recognition: Financial liabilities are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ/ *Financial Liabilities Measured at Amortized Cost*
 Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. *Financial liabilities not classified as measured at FVTPL are classified as measured at amortized cost*
 Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. *The classification of financial instruments described above is for presentation and disclosure purposes only and does not intend to prescribe valuation methods for financial instruments. Accounting policies for the valuation of financial instruments are detailed in other relevant notes.*

4.7 Thuế/ *Taxation*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ *Dividend Payments to Investors*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục

thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

- When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*
- When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders

(i) Vốn góp phát hành/ Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. *Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates*

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized two day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

(ii) Vốn góp mua lại/ Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.9 Doanh thu/ Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.10 Chi phí/ Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.12 Báo cáo bộ phận/ Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a single segment.

4.13 Các bên liên quan/ Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh

doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.14 Số dư bằng không/ Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant Events or Transactions During the Accounting Period

5.1 Tiền gửi ngân hàng/ Bank Deposits

	30/06/2025 VND	31/03/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký <i>Bank deposits for Open fund activities at Custodian Bank</i>	199,408,074	42,528,349
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng <i>Deposits with terms under three (3) months in VND</i>	-	-
	199,408,074	42,528,349

5.2 Các khoản đầu tư/ Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

Khoản đầu tư <i>Investment</i>	Giá mua <i>Costs</i>	Giá thị trường <i>Market Value</i>	Chênh lệch đánh giá <i>Revaluation Difference</i>		Giá trị đánh giá lại <i>Revaluation value</i>
			Chênh lệch tăng <i>Increase</i>	Chênh lệch giảm <i>Decrease</i>	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	85,969,041,058	126,475,774,950	44,883,009,733	(4,376,275,841)	126,475,774,950
Tổng Cộng	85,969,041,058	126,475,774,950	44,883,009,733	(4,376,275,841)	126,475,774,950

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ Payable for Open-End Fund Management Services:

5.3.1 Phí quản lý Quỹ/ Fund Management Service Fees

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng/năm, tối thiểu là 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VNX50. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Fund Management Service Fee is paid to SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) for managing the SSIAM VNX50 ETF. The fee is 0.65% of NAV per year or a minimum of 30,000,000 VND per month, excluding VAT. The monthly payable fee is the total fee calculated (accrued) for valuation periods during the month.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ/ Custody, Supervision, and Fund Administration Service Fees

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee
Giám sát/ Supervision	0,02% NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 VND/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) <i>0.02% of NAV per year. Minimum 5,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>
Lưu ký/ Custody	0,06% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tối thiểu 20.000.000 VND/tháng; <i>0.06% of NAV per year. Minimum 20,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>
Quản trị Quỹ/ Fund Administration	0,03% NAV mỗi năm (tính trên tần suất giao dịch hoán đổi hàng tuần); tối thiểu 15.000.000 VND/tháng <i>0.03% of NAV per year. Minimum 15,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

The transfer agency service paid to the is 5,000,000 VND per month (excluding VAT)

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

These fees are calculated for each valuation period based on the NAV before fees on the day prior to the valuation date and are payable monthly.

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Fees for Reference NAV Calculation Services and Index Management/Operation

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Index Management/Operation	0.02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) 0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu/ Reference NAV Calculation	0.02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) 0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).

5.4 Các loại chi phí khác của Quỹ/ Other Fund Expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:/ Other expenses of the Fund include:

- a) Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
Transaction fees/service charges: including brokerage fees and asset transfer fees paid to securities companies for the Fund's asset transactions;
- b) Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
Audit expenses: paid to auditing organization;
- c) Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;
- d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư, chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;
- e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
Costs related to asset transactions
- f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;
- g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
Remuneration for the Fund Representative Board;
- h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
Other reasonable and legitimate costs approved by the Fund Representative Board;
- i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
Insurance expenses (if any);
- j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;
- k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;
- l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.
Other expenses: as permitted by law.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Changes in Equity*

Chỉ tiêu/ <i>Indicator</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Tại ngày 30/06/2025 <i>As of 30/06/2025</i>	Phát sinh trong kỳ <i>Changes During Period</i>	Tại ngày 31/03/2025 <i>As of 31/03/2025</i>
Vốn góp phát hành <i>Issued Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (1) <i>Number of Fund Units (1)</i>	CCQ	19,500,000	-	19,500,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ <i>Nominal Value (2)</i>	VND	195,000,000,000	-	195,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ <i>Surplus Capital (3)</i>	VND	47,063,947,963	-	47,063,947,963
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) <i>Total Issued Value (4) = (2) + (3)</i>	VND	242,063,947,963	-	242,063,947,963
Vốn góp hoán đổi lại <i>Redeemed Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (5) <i>Number of Fund Units (5)</i>	CCQ	(13,700,000)	(600,000)	(13,100,000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) <i>Nominal Value (6)</i>	VND	(137,000,000,000)	(6,000,000,000)	(131,000,000,000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) <i>Surplus Capital (7)</i>	VND	(66,457,845,635)	(5,642,157,576)	(60,815,688,059)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7) <i>Total Redeemed Value (8) = (6) + (7)</i>	VND	(203,457,845,635)	(11,642,157,576)	(191,815,688,059)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5) <i>Outstanding Units (9) = (1) – (5)</i>	CCQ	5,800,000	(600,000)	6,400,000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8) <i>Current Capital (10) = (4) + (8)</i>	VND	38,606,102,328	(11,642,157,576)	50,248,259,904
Lãi/Lỗ lũy kế (11) <i>Accumulated Profit/Loss (11)</i>	VND	88,002,284,403	8,479,740,495	79,522,543,908
NAV hiện hành (12) = (10) + (11) <i>NAV (12) = (10) + (11)</i>	VND	126,608,386,731	(3,162,417,081)	129,770,803,812
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) <i>NAV/Unit (13) = (12)/(9)</i>	VND/ CCQ	21,829.03		20,276.68
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100,000 CCQ} <i>NAV/100.000 Units (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}</i>	NAV/ Lô CCQ	2,182,903,219		2,027,668,809

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed Profit*

	Tại ngày 30/06/2025 As of 30/06/2025	Phát sinh trong kỳ Changes During Period (VND) VND	Tại ngày 31/03/2025 As of 31/03/2025 (VND) VND
Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed Profit	88,002,284,403	8,479,740,495	79,522,543,908
Tổng Total	88,002,284,403	8,479,740,495	79,522,543,908

6, Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập biểu
Prepared by

Vũ Thị Nguyễn Hương

Người duyệt
Reviewed by

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Director



Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hương Quỳnh